

VN-Index tăng mạnh 1,6%

Ngày báo cáo 19/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 1,6%

VN-Index tăng mạnh 1,6% (+27,3 điểm) trong phiên thứ Sáu, đóng cửa tuần giao dịch tại mức 1.704,3 điểm. Nhóm cổ phiếu họ Vingroup chiếm tới 4 trong số 10 mã có ảnh hưởng tích cực nhất đến thị trường. Trên toàn sàn, có 158 mã tăng, 151 mã giảm và 59 mã đi ngang. Thanh khoản tăng mạnh so với phiên trước, đạt 24,1 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Vingroup: VIC (+4,1%), VHM (+7,0%), VPL (+5,6%) và VRE (+4,4%) đồng loạt tăng mạnh.
- Ngân hàng: VCB (+1,2%), TCB (+1,8%), HDB (+1,4%) và STB (+2,1%) tăng mạnh. Ở chiều ngược lại, BID (-0,8%) và LPB (-0,7%) giảm điểm.
- Bất động sản: Ngoài các mã họ Vin, các cổ phiếu KDH (+1,7%), KBC (+1,5%), NVL (+4,5%) và DXG (+3,2%) cũng ghi nhận mức tăng mạnh.
- Các ngành khác: Những mã tăng đáng chú ý bao gồm cổ phiếu thép HPG (+1,1%), tổng công ty khí GAS (+1,1%), hãng hàng không VJC (+3,1%), tập đoàn hàng tiêu dùng MSN (+2,4%), công ty chứng khoán TCX (+1,7%) và công ty lọc hóa dầu BSR (+6,7%).

Điểm tin

- F88 công bố nghị quyết HĐQT về việc thực hiện chia tách cổ phiếu theo tỷ lệ 1:12

Báo cáo trong ngày

- GEL: Phân khúc nhà ở mới dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng; mảng cho thuê đất KCN ghi nhận sự phục hồi - Báo cáo công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1704,3	254,0	119,4
% Δ	1,6%	0,3%	0,6%
- % Δ 1 tuần	3,5%	1,6%	0,1%
- % YTD	34,5%	11,7%	25,6%
- % YOY	35,8%	11,6%	28,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$918,7	\$53,1	\$25,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$852,2	\$49,6	\$22,8
- TB 1 năm (triệu)	\$992,7	\$70,8	\$32,9
- TB QTD	\$1.025,5	\$72,9	\$23,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-31,8%	-38,6%	-46,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$187,2	\$5,1	\$0,3
- Bán (triệu)	\$167,4	\$3,9	\$0,4
- GT ròng (triệu)	\$19,8	\$1,2	-\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	170	80	177
Mã giảm	158	69	187
Không đổi	91	158	541
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	293,8	16,5	47,2
P/E trượt 12T	15,0	18,8	13,3
LS cổ tức*	2,8%	5,0%	13,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.936,9	32.126	1.601,7
VN30F2M	1.932,5	216	3,7
VN30F1Q	1.931,5	497	0,9
VN30F2Q	1.924,4	284	0,8
VN100F1M	1.840,7	37	0,9
VN100F2M	1.829,8	2	0,1
VN100F1Q	1.821,8	8	0,0
VN100F2Q	1.822,0	24	0,1
USD/VND		26.326	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên tín hiệu hiện tại, vùng 1.770-1.795 điểm sẽ là mục tiêu tiếp theo của VN-Index. Khu vực 1.695 (+/-5) điểm đóng vai trò thu hút hoạt động mua mới, cân bằng áp lực bán trong ngày nếu có. Ngưỡng 1.680 điểm là ngưỡng dừng lỗ/giảm tỷ trọng cho các vị thế ngắn hạn đang có/mở mới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

F88 công bố nghị quyết HĐQT về việc thực hiện chia tách cổ phiếu theo tỷ lệ 1:12

* CTCP Đầu tư F88 (F88) đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

- Theo đó, công ty sẽ phát hành hơn 101,65 triệu cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:12 (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu hiện hữu sẽ nhận thêm 12 cổ phiếu mới).

- Sau phát hành, vốn điều lệ dự kiến tăng lên khoảng 1.1 nghìn tỷ đồng so với mức hiện tại là 84,7 tỷ đồng.

- Thời gian phát hành dự kiến trong năm 2025 đến quý I/2026, sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) thông báo đã tiếp nhận tài liệu báo cáo phát hành.

Chúng tôi đánh giá động thái này là tích cực, có thể tăng tính thanh khoản của cổ phiếu và thúc đẩy sự tham gia của nhà đầu tư cá nhân.

* Cập nhật khác: Vào ngày 11/12/2025, F88 đã hoàn tất phát hành 206.615 cổ phiếu ESOP (tương đương 2% số cổ phiếu lưu hành trước chia tách) cho 324 nhân viên. Các cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng trong 18 tháng, với 66,66% được giải tỏa sau 12 tháng, phần còn lại sau 18 tháng.

* F88 hiện đang lên kế hoạch chào bán cổ phiếu ra công chúng và dự kiến niêm yết trên sàn HOSE trong thời gian tới.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

GEI: Phân khúc nhà ở mới dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng; mảng cho thuê đất KCN ghi nhận sự phục hồi - Báo cáo công ty

Ngành	BDS, Hạ tầng		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	19/12/2025	TT Doanh thu	-10,1%	11,7%	20,7%	36,2%
Giá đầu giá	28.000 VND	LNST-CBTS (tỷ đồng)	540	600	741	2.194
Giá trị hợp lý	31.300 VND	Biên LN gộp	29,0%	28,7%	30,5%	33,8%
Số cổ phiếu chào bán	100 tr	Biên LN ròng	4,2%	4,2%	4,3%	9,4%
GT thu về theo giá IPO	2,8 nghìn tỷ đồng	P/E	44,0x	39,7x	36,1x	12,2x
		P/B điều chỉnh*	2,2x	2,0x	1,7x	1,5x
		EV/EBITDA	8,0x	9,5x	6,6x	5,3x
Các chỉ số trước IPO					GEI	VNI
GT vốn hóa trước IPO	22 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			28,8x	16,2x
Room KN	11 nghìn tỷ đồng	P/B đ/c (hiện tại)*			2,0x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0%	Nợ ròng/VCSH			36,4%	N/A
SL CP lưu hành trước IPO	790 tr	ROA			2,0%	2,0%
SL CP lưu hành sau IPO	890 tr	ROE			7,2%	13,5%
		(*) Điều chỉnh theo doanh thu chưa ghi nhận từ cho mảng thuê đất KCN				

* Chúng tôi hiện có quan điểm tích cực về triển vọng tăng trưởng lợi nhuận của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (GEI) nhờ tỷ lệ nợ ròng/vốn chủ sở hữu thấp (~38%) và dòng tiền từ HĐKD mạnh (~6,0 nghìn tỷ đồng/năm). GEI hoạt động trong bốn mảng kinh doanh với mức độ rủi ro khác nhau, do đó giá mục tiêu thường được xác định trên cơ sở chiết khấu tập đoàn. Chúng tôi giả định đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) của GEI sẽ diễn ra thành công với mức giá 28.000 đồng/cổ phiếu.

* GEI mang lại cơ hội đầu tư kết hợp giữa: (1) vị thế dẫn đầu trong mảng khu công nghiệp (KCN) (VGC tại miền Bắc; PXL tại miền Nam), (2) động lực tăng trưởng từ mảng BĐS nhà ở cao cấp, (3) thị phần vượt trội trong mảng vật liệu xây dựng (VLXD), và (4) dòng tiền ổn định từ mảng điện và nước (CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà – VCW, 9% thị phần, danh mục dự án năng lượng tái tạo với công suất 4.000 MW).

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ tăng 24% YoY trong năm 2026, nhờ được thúc đẩy bởi: (1) LNST của VGC tăng trưởng ở mức 44% YoY và (2) LNST của VCW tăng trưởng ở mức 71% YoY.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025–2030 sẽ đạt 41%, với động lực chủ yếu đến từ: (1) mức CAGR 15% của lợi nhuận gộp mảng KCN (dựa trên mức CAGR 16% của doanh thu từ VGC, KCN Titan Hải Phòng và PXL); (2) mức CAGR 48% của lợi nhuận gộp mảng BĐS nhà ở (chủ yếu đến từ dự án Lê Lai Hải Phòng); (3) mức CAGR 18% của lợi nhuận gộp mảng VLXD (được thúc đẩy bởi mức CAGR 12% của doanh thu, đã phục hồi về mức trung bình lịch sử của biên lợi nhuận gộp, cùng với tác động tích cực từ thuế chống bán phá giá đối với kính xây dựng); và (4) mức CAGR 28% của lợi nhuận gộp mảng tiện ích (được thúc đẩy bởi mức CAGR 17% của VCW và 129 MW công suất điện gió mới).

* Tại mức giá đầu giá, P/B dự phóng năm 2026 của GEI là 1,7x, thấp hơn khoảng 13% so với mức trung vị 3 năm của các doanh nghiệp cùng ngành; tuy nhiên, P/E dự phóng năm 2026 của công ty là 36x, tức cao hơn nhiều so với mức trung bình của nhóm các công ty cùng ngành là 18,1x. Chúng tôi cho rằng mức P/E cao chủ yếu phản ánh tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ của LNST sau lợi ích CĐTS. Ngoài ra, dự báo sơ bộ của chúng tôi cho thấy CAGR LNST giai đoạn 2026–2028 sẽ đạt 116%.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Nhận được phê duyệt đầu tư các dự án nhà ở mới (100 ha).

* **Rủi ro:** Tiến độ cho thuê đất KCN và triển khai dự án nhà ở thấp hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	1.012	9,2	70.200	118.000	68%	4,3%	72%	MUA	07/11/25	8,3	7,2	14,3	1,7
NLG	Bất động sản	5%	584	2,3	31.700	52.100	64%	1,2%	66%	MUA	07/11/25	17,9	22,3	20,8	1,6
VGC	KCN	43%	690	1,2	40.500	64.100	58%	5,4%	64%	MUA	21/10/25	16,7	11,6	16,4	2,0
DCM	Phân bón	44%	641	1,7	31.900	46.600	46%	6,3%	52%	MUA	17/09/25	9,0	7,3	14,3	1,6
STK	Dệt may	83%	89	0,0	16.750	25.500	52%	0,0%	52%	KQ	17/01/25	20,1	11,3	14,3	1,3
IDC	KCN	32%	536	3,2	37.200	54.000	45%	5,4%	51%	MUA	26/11/25	8,7	7,5	20,8	2,2
KDH	Bất động sản	14%	1.391	7,5	32.650	48.500	49%	0,0%	49%	MUA	12/11/25	37,9	22,3	20,8	2,0
SZC	KCN	18%	202	0,4	29.550	42.400	43%	3,4%	47%	KQ	01/07/25	18,3	15,1	20,8	1,7
SIP	KCN	44%	480	0,9	52.200	73.900	42%	3,8%	45%	MUA	18/06/25	11,3	10,6	20,8	2,5
DXS	Bất động sản	29%	207	1,4	9.400	13.600	45%	0,0%	45%	MUA	05/12/25	13,4	10,8	20,8	0,9
NVL	Bất động sản	42%	1.077	5,5	13.850	20.000	44%	0,0%	44%	MUA	01/10/25	-36,9	77,3	20,8	0,7
HVN	Hàng không	21%	3.037	1,0	25.700	37.100	44%	0,0%	44%	KQ	22/07/25	6,7	9,2	19,8	14,3
SCS	DV Hàng không	14%	188	0,6	52.200	67.000	28%	11,5%	40%	KQ	29/05/25	7,2	7,0	19,8	3,2
ACB	Ngân hàng	0%	4.662	9,3	23.900	33.300	39%	0,0%	39%	MUA	11/11/25	7,0	5,9	10,5	1,3
DPG	Điện & Nước	41%	155	0,8	40.550	55.200	36%	2,5%	39%	MUA	04/09/25	12,0	5,3	16,4	1,9
PLC	Dầu khí	48%	74	0,1	24.000	31.900	33%	4,2%	37%	MUA	12/09/25	15,3	7,7	14,3	1,5
TCB	Ngân hàng	0%	9.041	17,7	33.600	44.800	33%	3,6%	37%	MUA	07/11/25	9,3	7,7	10,5	1,5
HPG	VLXD	27%	7.782	29,0	26.700	35.700	34%	3,0%	37%	MUA	10/11/25	13,3	9,8	14,6	1,6
SSI	Chứng khoán	66%	2.914	32,1	30.800	40.800	32%	3,2%	36%	KQ	27/08/25	16,0	12,4	18,6	2,5
VPB	Ngân hàng	6%	8.571	21,5	28.450	38.000	34%	1,8%	35%	MUA	19/11/25	10,1	7,4	10,5	1,5
GMD	GTVT	9%	964	4,8	59.500	78.200	31%	3,7%	35%	MUA	21/11/25	18,0	13,5	14,0	2,0
DXG	Bất động sản	26%	752	9,0	17.800	24.000	35%	0,0%	35%	MUA	05/12/25	66,7	41,1	20,8	1,6
DPM	Phân bón	42%	581	2,8	22.500	29.000	29%	5,3%	34%	KQ	17/09/25	17,0	12,3	14,3	1,4
MBB	Ngân hàng	0%	7.555	22,1	24.700	32.500	32%	2,0%	34%	MUA	24/11/25	8,0	6,3	10,5	1,6
MSN	Bán lẻ	24%	4.162	16,3	75.800	101.200	34%	0,0%	34%	MUA	21/05/25	40,3	25,8	14,0	3,3
BWE	Điện & Nước	39%	367	0,2	44.000	57.300	30%	3,0%	33%	MUA	11/11/25	13,5	10,7	13,1	1,7
BMI	Bảo hiểm	19%	102	0,3	17.800	23.100	30%	2,8%	33%	MUA	12/04/24	8,2	7,1	14,4	0,9
ACG	Gỗ	11%	206	0,0	35.950	45.800	27%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	9,9	9,0	14,6	1,2

HDG	Điện & Nước	31%	396	2,4	28.200	37.000	31%	0,0%	31%	KQ	17/11/25	15,1	8,2	20,8	1,6
PVS	Dầu khí	34%	627	4,5	32.300	42.100	30%	0,0%	30%	MUA	27/10/25	16,8	14,1	21,4	1,2
CTG	Ngân hàng	3%	10.161	14,2	34.450	44.900	30%	0,0%	30%	MUA	17/11/25	10,1	8,5	10,5	1,6
VCB	Ngân hàng	8%	18.245	8,9	57.500	73.500	28%	1,4%	29%	MUA	10/11/25	14,8	13,2	10,5	2,2
TLG	Văn phòng phẩm	85%	186	1,5	50.700	61.900	22%	6,9%	29%	MUA	12/09/25	9,4	8,2	11,0	1,9
REE	Điện & Nước	0%	1.273	1,0	61.900	78.200	26%	1,6%	28%	MUA	03/11/25	12,8	10,7	14,0	1,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	628	0,2	45.000	53.400	19%	8,9%	28%	KQ	30/08/24	6,5	6,5	14,6	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.421	4,1	49.700	58.000	17%	10,1%	27%	MUA	10/09/25	14,7	14,0	14,6	2,8
FPT	CNTT	8%	6.074	23,4	93.900	116.600	24%	2,4%	27%	MUA	22/10/25	17,5	15,2	14,4	4,5
NT2	Điện & Nước	37%	265	0,8	24.200	28.600	18%	8,3%	26%	MUA	10/12/25	8,1	7,3	13,1	1,6
ACV	Hàng không	46%	7.031	2,0	51.500	64.600	25%	0,0%	25%	KQ	19/11/25	17,2	23,3	14,0	2,8
PC1	Điện & Nước	33%	337	2,7	21.550	27.000	25%	0,0%	25%	MUA	05/11/25	13,7	11,0	16,4	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.198	1,6	92.500	113.500	23%	2,2%	25%	MUA	07/11/25	13,6	12,4	11,0	2,6
FRT	Bán lẻ	16%	931	3,9	144.000	178.800	24%	0,7%	25%	MUA	13/11/25	33,0	21,8	13,8	8,0
GEX	Điện & Nước	42%	1.450	21,2	42.300	52.300	24%	1,2%	25%	PHTT	21/08/25	25,1	22,0	14,0	2,4
KBC	KCN	31%	1.227	4,5	34.300	42.500	24%	0,0%	24%	MUA	24/11/25	18,7	10,9	20,8	1,3
QTP	Điện & Nước	48%	215	0,1	12.600	14.600	16%	7,9%	24%	MUA	10/12/25	10,8	8,6	13,1	1,1
TV2	Điện & Nước	5%	93	0,3	36.300	43.900	21%	2,8%	24%	MUA	18/09/25	57,3	14,4	14,0	1,9
MWG	Bán lẻ	1%	4.623	21,3	82.900	101.000	22%	1,2%	23%	MUA	14/10/25	18,7	14,6	13,8	3,9
PTB	Công nghiệp	12%	134	0,2	44.000	52.000	18%	4,8%	23%	KQ	06/10/25	7,8	7,6	14,6	1,1
GAS	Dầu khí	47%	5.864	2,1	64.000	76.100	19%	3,9%	23%	MUA	12/11/25	12,8	12,1	13,1	2,4
CTR	CNTT	40%	364	1,2	83.700	100.400	20%	2,4%	22%	KQ	12/09/25	21,7	18,6	16,4	4,4
BID	Ngân hàng	12%	10.052	2,6	37.700	46.100	22%	0,0%	22%	MUA	17/11/25	11,5	11,0	10,5	1,6
DHC	Công nghiệp	13%	125	0,4	34.100	40.100	18%	3,8%	21%	MUA	16/12/25	9,0	8,1	14,6	1,5
PLX	Xăng dầu	3%	1.681	2,0	34.850	41.100	18%	3,4%	21%	MUA	13/10/25	19,4	15,1	21,4	1,7
PVT	Dầu khí	39%	326	2,7	18.250	22.100	21%	0,0%	21%	MUA	06/11/25	8,8	7,0	14,0	1,0
OIL	Dầu khí	1%	415	0,2	10.600	12.700	20%	0,9%	21%	KQ	17/10/25	132,5	23,4	21,4	1,0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	465	1,8	54.500	63.500	17%	3,7%	20%	KQ	13/10/25	9,1	8,2	14,6	1,3
BMP	VLXD	14%	541	1,1	174.000	192.500	11%	9,2%	20%	MUA	12/11/25	10,8	10,2	16,4	4,5
GVR	Công nghiệp	12%	4.018	2,1	26.450	31.200	18%	1,5%	19%	PHTT	04/07/25	24,7	22,2	14,3	1,8

PHR	Công nghiệp	34%	297	0,6	57.800	67.400	17%	2,3%	19%	KQ	25/06/25	15,9	10,7	14,3	1,9
POW	Điện & Nước	45%	1.421	5,9	12.200	14.300	17%	0,0%	17%	KQ	10/12/25	16,8	19,7	13,1	1,1
VHM	Bất động sản	39%	15.831	21,2	101.500	118.900	17%	0,0%	17%	KQ	05/12/25	10,8	10,1	20,8	1,9
PPC	Điện & Nước	40%	120	0,1	9.840	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	65,2	9,7	13,1	0,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.079	12,7	64.000	70.300	10%	6,3%	16%	MUA	24/04/25	16,0	15,2	14,6	3,9
DGW	Bán lẻ	30%	337	3,3	40.150	45.400	13%	1,2%	14%	PHTT	18/11/25	16,8	14,3	13,8	2,7
STB	Ngân hàng	9%	3.508	15,5	49.000	55.400	13%	0,0%	13%	KQ	08/12/25	9,0	7,9	10,5	1,5
HDC	Bất động sản	46%	183	1,9	24.100	27.100	12%	0,0%	12%	KQ	21/03/25	28,1	16,2	20,8	1,7
AST	DV Hàng không	5%	132	0,0	77.000	80.600	5%	4,5%	9%	MUA	26/08/25	15,9	13,4	13,8	5,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.522	0,9	54.000	56.900	5%	1,7%	7%	KQ	26/05/25	15,2	12,8	14,4	1,6
MCH	Bán lẻ	33%	0	0,0	212.500	220.800	4%	2,8%	7%	PHTT	28/11/25	34,9	29,4	14,6	14,1
VIB	Ngân hàng	0%	2.275	5,2	17.600	18.500	5%	0,0%	5%	KQ	23/05/25	7,7	6,7	10,5	1,3
PVD	Dầu khí	43%	583	12,9	27.600	29.000	5%	0,0%	5%	MUA	05/11/25	20,3	15,1	21,4	0,9
HDB	Ngân hàng	1%	4.932	25,0	25.950	26.200	1%	3,9%	5%	KQ	08/09/25	5,6	4,8	10,5	2,0
VEA	Ô-tô	47%	1.715	0,5	34.000	30.800	-9%	14,2%	5%	PHTT	28/10/25	5,9	6,4	14,0	1,5
TDM	Điện & Nước	48%	244	0,2	57.900	58.100	0%	2,4%	3%	PHTT	11/11/25	35,0	45,1	13,1	2,5
VRE	Bất động sản	31%	2.735	12,3	31.700	32.000	1%	0,0%	1%	PHTT	05/12/25	11,3	13,2	20,8	1,6
TPB	Ngân hàng	7%	1.775	5,3	16.850	16.500	-2%	0,0%	-2%	MUA	27/05/25	6,7	6,2	10,5	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.935	3,0	43.500	39.300	-10%	2,3%	-7%	KKQ	18/11/25	12,8	12,0	10,5	3,0
HSG	VLXD	41%	375	1,9	15.900	13.500	-15%	3,1%	-12%	PHTT	18/04/25	19,9	16,8	14,6	0,9
NKG	VLXD	45%	255	2,9	15.000	13.100	-13%	0,0%	-13%	PHTT	18/04/25	15,7	11,6	14,6	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.033	2,9	15.950	12.400	-22%	0,0%	-22%	BÁN	28/08/25	26,9	20,3	21,4	1,4
VTP	GTVT	43%	456	1,7	98.600	69.000	-30%	1,5%	-28%	PHTT	06/09/24	34,0	29,0	14,0	6,9
VIC	Bất động sản	40%	43.455	62,7	148.500	105.000	-29%	0,0%	-29%	BÁN	05/12/25	88,5	81,2	20,8	7,9
VJC	Hàng không	18%	4.491	20,7	199.900	114.000	-43%	0,0%	-43%	KQ	15/03/24	28,9	22,4	19,8	4,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	125.044	2.661	16	14,6	12,2	10,2	15,7	1,8	23,4	15,3	13,5	2,1	2,9%
KHẢ QUAN	23	51.023	2.218	8	13,1	10,8	10,1	12,2	2,1	21,4	21,7	12,4	2,5	2,5%
PHÙ HỢP TT	10	11.585	1.158	1	16,0	14,0	14,3	14,9	1,7	22,6	22,3	21,0	3,5	2,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.935	4.935	0	14,1	12,8	12,0	11,6	3,0	14,1	12,8	12,0	3,0	2,3%
BÁN	2	46.488	23.244	1	91,7	77,0	67,9	54,8	6,0	85,5	57,7	50,8	4,6	0,0%
TỔNG CỘNG	83	239.074	2.880	26	17,0	14,3	12,4	16,0	2,2	24,1	18,9	14,9	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.712	7.143	11	11,1	9,8	8,3	12,1	1,7	10,7	9,4	8,1	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.624	812	1	18,2	14,4	12,2	15,4	1,6	15,5	11,7	9,9	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.914	2.914	1	24,7	16,0	12,4	21,3	2,5	24,7	16,0	12,4	2,5	3,2%
Tiêu dùng	14	28.182	2.013	5	18,1	15,7	14,0	18,8	3,2	24,0	18,4	15,1	4,0	4,5%
Bất động sản	9	66.215	7.357	2	41,8	29,1	26,9	25,6	3,5	40,4	26,4	32,7	2,2	0,1%
Vật liệu	4	8.953	2.238	1	17,2	13,3	10,0	17,2	1,6	15,8	14,9	12,1	2,0	3,8%
Điện & Nước	12	6.336	528	1	21,9	16,0	13,1	19,6	1,5	29,9	23,8	14,4	1,6	2,9%
Dầu khí	10	13.825	1.382	2	19,8	15,8	13,4	17,6	1,6	29,2	27,9	13,5	1,4	2,4%
Công nghiệp	5	1.567	313	0	10,0	8,8	7,7	13,5	1,5	15,9	11,0	8,6	1,4	3,5%
Khu công nghiệp	7	7.449	1.064	1	21,2	18,5	14,6	23,4	1,8	24,2	16,3	12,7	1,9	3,1%
GTVT & Logistics	7	16.297	2.328	1	16,2	14,5	17,1	15,8	3,8	22,6	18,3	16,8	5,6	3,0%
TỔNG CỘNG	83	239.074	2.880	26	17,0	14,3	12,4	16,0	2,2	24,1	18,9	14,9	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.704,3	27,3
VN 30	1.933,3	29,8
VN Mid	2.214,0	16,8
VNSmall	1.485,7	-5,5

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	254,0	0,7
HNX30	548,0	3,7
VNX Allshare	2.863,5	40,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	119,4	0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.228,8	13,3%
Khối ngoại mua	4.929,1	20,4%
Khối ngoại bán	4.407,7	18,2%
Tổng giao dịch	24.187,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	376,5	26,9%
Khối ngoại mua	134,6	9,6%
Khối ngoại bán	103,8	7,4%
Tổng giao dịch	1.399,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	312,3	46,1%
Khối ngoại mua	7,8	1,2%
Khối ngoại bán	9,2	1,4%
Tổng giao dịch	677,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VHM	6.600	7,0%
TRA	4.800	6,9%
FTS	2.150	6,7%
BSR	1.000	6,7%
VPL	5.000	5,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VFS	600	4,0%
MST	200	3,0%
DHT	1.800	2,5%
IDC	800	2,2%
DNP	400	2,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BGE	490	10,4%
AIG	3.962	8,9%
GTD	7.100	7,5%
BCR	103	6,4%
GCF	1.593	5,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HID	-580	-6,9%
QCG	-1.150	-6,8%
DGC	-4.700	-6,3%
BMP	-10.600	-5,7%
YEG	-500	-3,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DL1	-200	-3,6%
PLC	-500	-2,0%
IDJ	-100	-2,0%
PVC	-200	-1,8%
PVS	-500	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DSP	-3.200	-14,8%
ABW	-172	-1,5%
ACV	-517	-1,0%
CLX	-74	-0,5%
HNG	-24	-0,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
DGC	2.632
VIC	1.974
SSI	1.347
HPG	920
SSB	902

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	272
HUT	208
DNP	161
CEO	158
PVS	116

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SEA	181
DSP	78
ACV	60
ABB	37
MZG	36

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DGC	36.807.081	2.637.672
SSB	51.562.339	7.746.654
FTS	4.141.706	787.107
ITD	477.952	96.081
BSR	24.811.814	5.174.440
KDC	2.559.409	563.812
BCE	434.530	96.078
VPH	164.006	58.992
AGR	1.647.392	598.810
HVN	2.623.000	964.427

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
GKM	1.133.308	175.785
DDG	1.202.275	237.706
MST	7.042.772	2.815.643
VTV	455.400	183.138
VFS	6.134.989	2.663.140
IVS	99.159	53.548
MBG	279.757	152.150
NTP	295.519	192.099
PV2	96.700	75.460
PCH	118.800	100.559

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CVN	1.106.132	66.033
BCR	3.687.987	445.917
BGE	879.476	114.482
DFF	3.630.333	556.347
BOT	424.715	85.395
HTP	572.726	199.690
KLB	1.272.402	445.779
GCF	176.714	67.560
ABW	411.824	158.658
CLX	142.744	64.423

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.485,8		15,8	2,1	13,2
SSI	2.914,5	65,8	16,5	2,5	13,1
VIX	1.297,2	89,7	8,1	1,7	24,1
VND	1.147,8	86,6	15,7	1,5	9,7
VCI	1.122,1	70,5	21,9	2,3	8,8
HCM	947,6	10,4	17,0	2,4	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	569,4		13,0	1,7	13,7
BVH	1.522,7	21,9	15,1	1,6	11,3
PVI	823,0	42,4	17,9	2,4	14,4
PTI	178,2	62,5	15,6	1,8	12,1
BIC	166,9	3,6	7,7	1,4	18,6
VNR	156,2	22,4	8,7	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.929,6		18,1	3,9	23,8
ACV	7.032,8	45,7	17,4	2,8	16,8
GEE	2.558,1	49,8	20,2	9,0	48,1
MVN	1.891,5	0,0	28,9	3,7	13,2
VEA	1.715,6	47,4	5,9	1,5	26,9
GEX	1.450,0	41,6	18,3	2,4	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.746,6		18,2	2,9	18,0
VNM	5.080,8	51,6	15,4	3,9	26,4
MSN	4.163,2	24,4	34,5	3,3	10,5
SAB	2.421,3	40,9	14,7	2,8	18,9
PNJ	1.198,7	0,2	13,4	2,6	20,0
HAG	869,0	46,6	13,2	1,8	14,4

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.268,2		22,3	1,2	6,7
BSR	3.033,7	48,8	38,6	1,4	3,7
PLX	1.682,0	2,8	16,7	1,7	10,3
PVS	627,5	34,0	11,4	1,2	10,4
PVD	582,8	42,8	17,2	0,9	5,5
OIL	415,1	0,7	27,6	1,0	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.001,8		18,0	4,0	12,4
GAS	5.866,0	47,2	12,8	2,4	18,9
POW	1.421,7	45,4	17,9	1,1	5,8
REE	1.273,6	0,0	13,0	1,7	13,2
PGV	830,0	50,0	30,5	1,4	4,9
DNH	617,7	0,0	15,9	13,4	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.386,4		38,6	4,0	14,3
VIC	43.468,3	40,3	129,4	7,9	6,2
VHM	15.836,1	38,8	16,6	1,9	12,7
VRE	2.736,2	30,8	14,8	1,6	11,1
KSF	2.481,4	50,0	15,0	5,5	23,4
BCM	2.410,0	32,0	17,1	3,0	18,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.217,4		10,7	1,7	16,7
VCB	18.250,1	7,9	13,7	2,2	16,8
CTG	10.163,8	3,0	8,0	1,6	21,1
BID	10.054,9	12,4	10,0	1,6	17,3
TCB	9.044,2	0,0	10,8	1,5	14,2
VPB	8.574,0	5,6	10,9	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.895,0		-287,3	7,1	-35,4
VPL	6.389,6	48,9	-1.573,1	4,7	-0,3
MWG	4.624,1	1,2	21,0	3,9	19,7
VJC	4.492,3	17,8	69,0	4,9	7,8
HVN	3.037,5	20,8	6,8	14,3	-229,1
FRT	931,5	16,3	39,8	8,0	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.746,6		18,2	2,9	18,0
HPG	5.080,8	27,3	15,4	3,9	26,4
GVR	4.163,2	12,1	34,5	3,3	10,5
MSR	2.421,3	99,9	14,7	2,8	18,9
DGC	1.198,7	34,4	13,4	2,6	20,0
KSV	869,0	0,0	13,2	1,8	14,4

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.268,2		22,3	1,2	6,7
DHG	3.033,7	46,2	38,6	1,4	3,7
IMP	1.682,0	24,8	16,7	1,7	10,3
DHT	627,5	9,0	11,4	1,2	10,4
DVN	582,8	0,0	17,2	0,9	5,5
DBD	415,1	84,5	27,6	1,0	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.001,8		18,0	4,0	12,4
FPT	5.866,0	8,0	12,8	2,4	18,9
CMG	1.421,7	13,9	17,9	1,1	5,8
SAM	1.273,6	48,5	13,0	1,7	13,2
ELC	830,0	45,9	30,5	1,4	4,9
SGT	617,7	-5,5	15,9	13,4	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

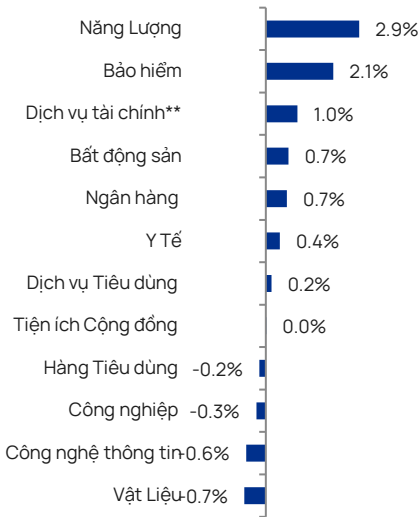
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

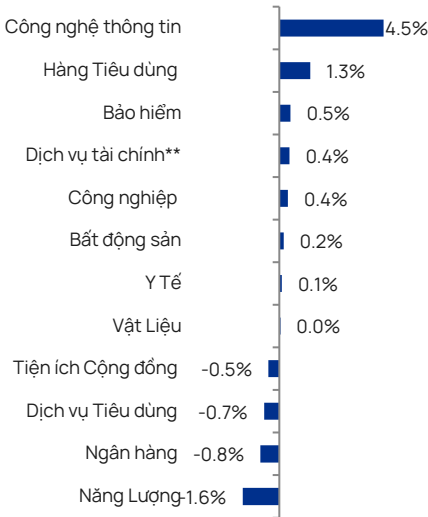
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

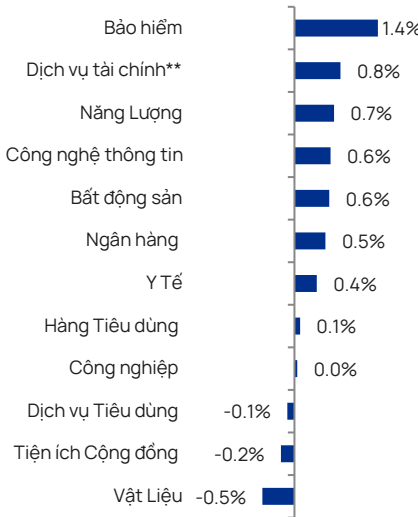


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



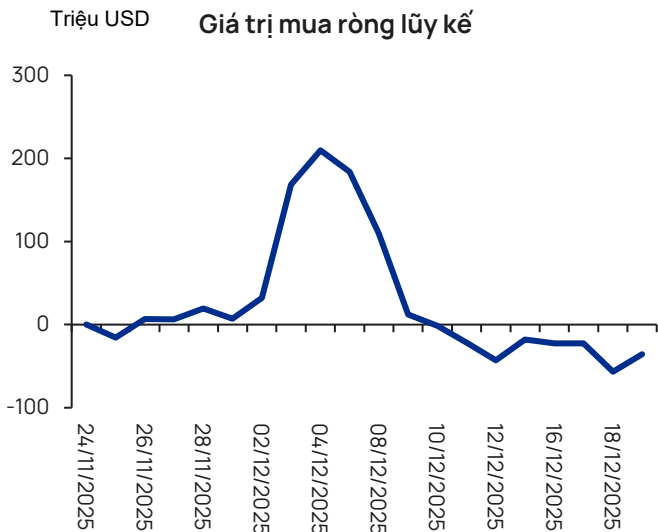
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



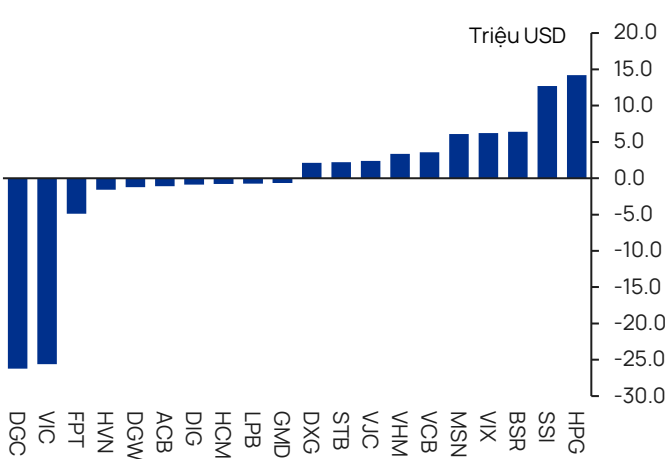
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



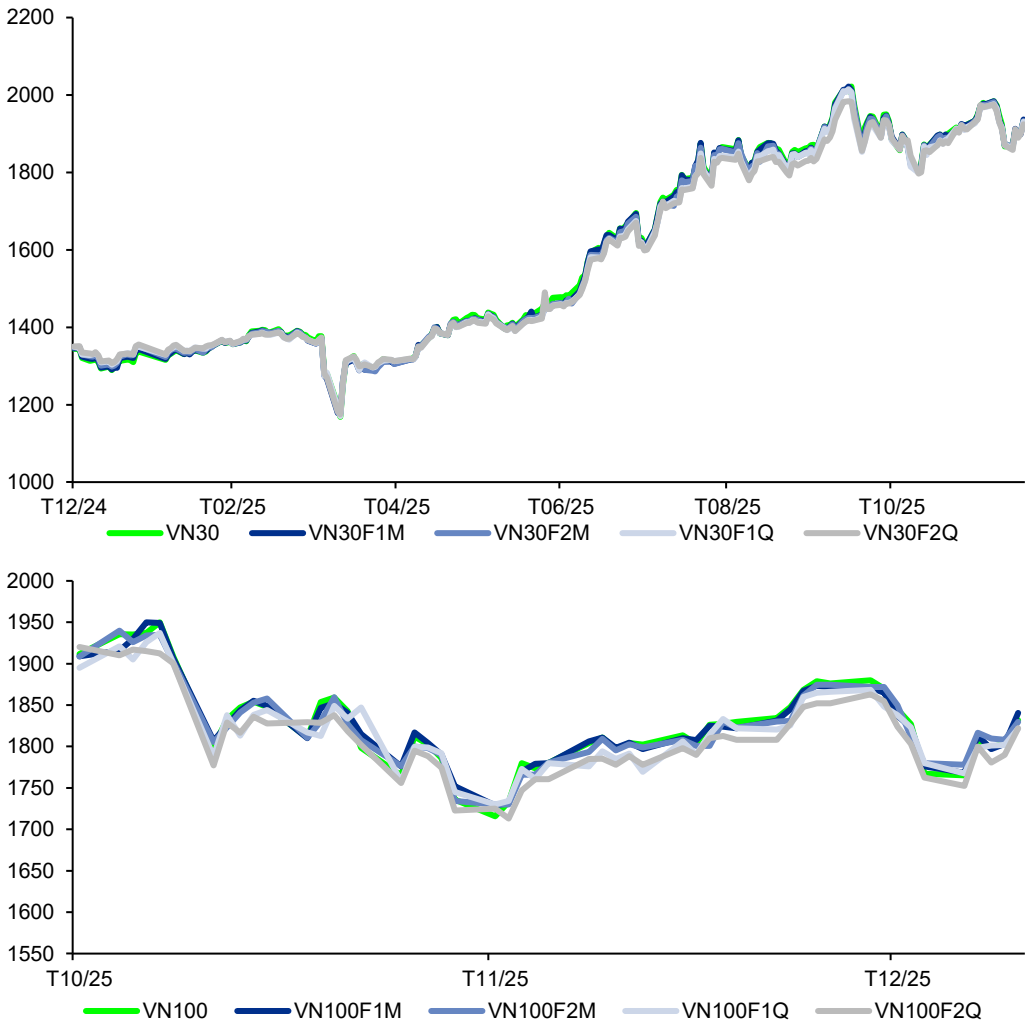
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.936,9	37,8	2,0%	3,6
VN30F2M	1.932,5	25,5	1,3%	-0,8
VN30F1Q	1.931,5	28,8	1,5%	-1,8
VN30F2Q	1.924,4	24,9	1,3%	-8,9
VN100F1M	1.840,7	37,7	2,1%	8,9
VN100F2M	1.829,8	21,8	1,2%	-2,0
VN100F1Q	1.821,8	19,8	1,1%	-10,0
VN100F2Q	1.822,0	32,2	1,8%	-9,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	32.126	28,4%	217,70	5,6%
VN30F2M	216	0,0%	0,50	-98,1%
VN30F1Q	497	4,4%	0,12	23,4%
VN30F2Q	284	-7,8%	0,11	-19,1%
VN100F1M	37	184,6%	0,12	373,1%
VN100F2M	2	0,0%	0,01	-42,9%
VN100F1Q	8	-11,1%	0,01	-22,2%
VN100F2Q	24	0,0%	0,01	-75,0%

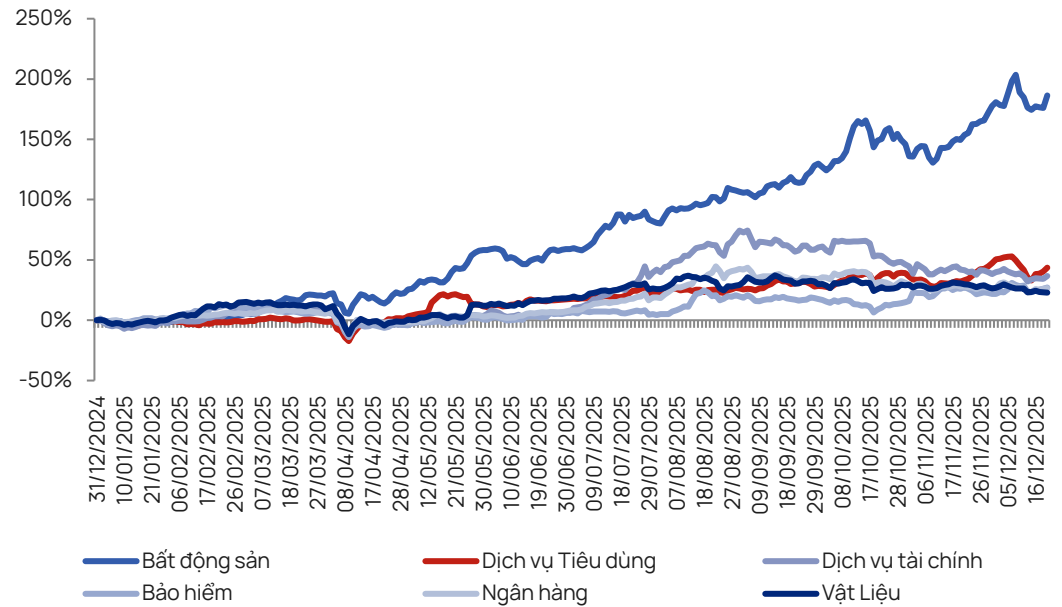


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

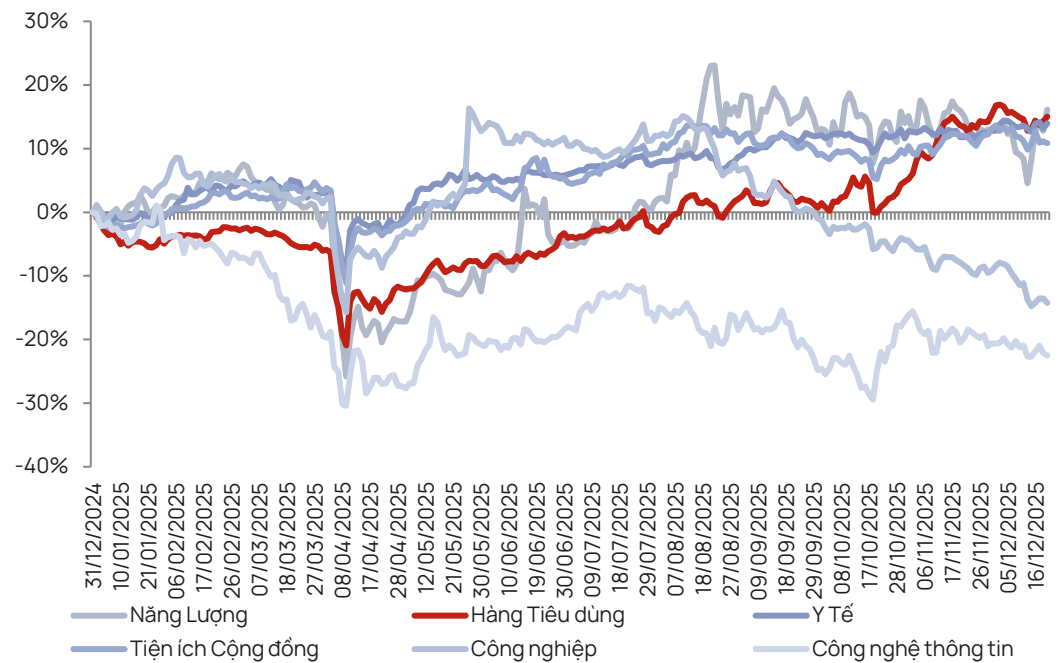
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



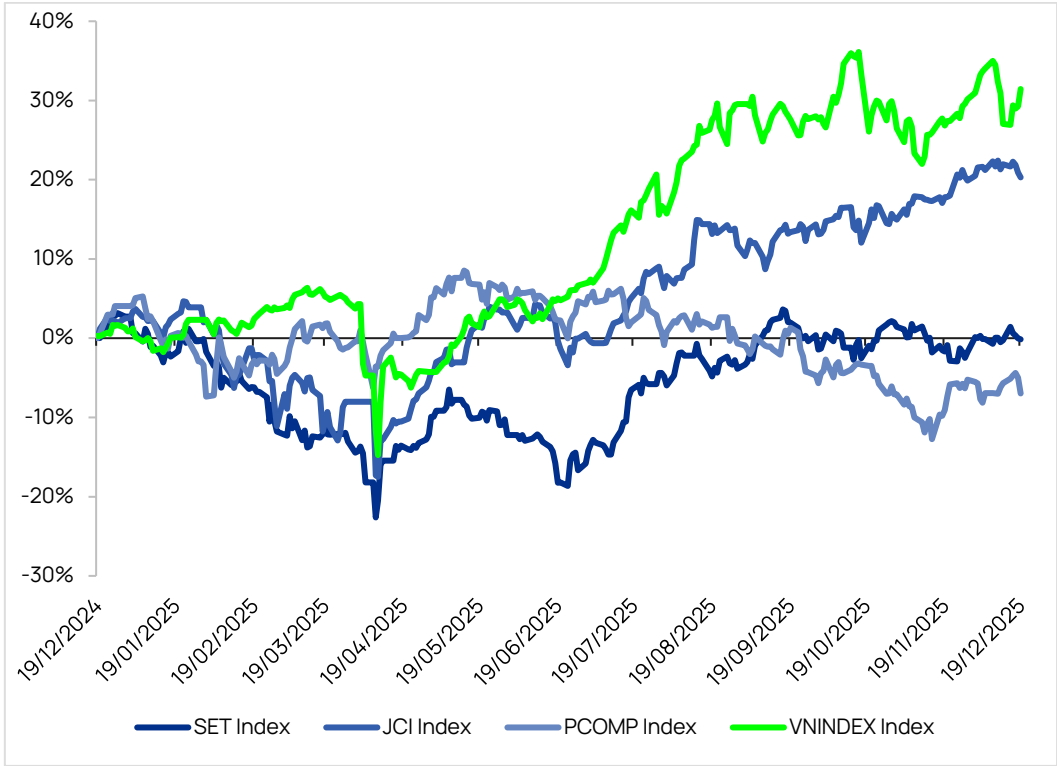
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



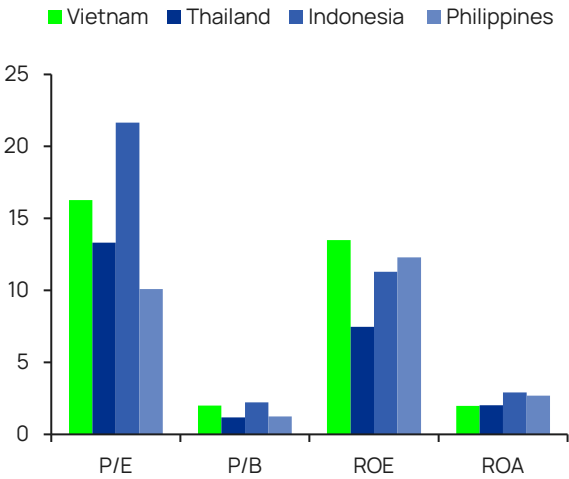
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,3	21,6	10,1	16,3
P/B	1,2	2,2	1,2	2,0
ROE (%)	7,5	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	503,1	951,0	150,0	286,0
GTGD trung bình, tr USD	1.156,0	904,9	80,1	902,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.259,0	-1.524,7	-864,4	-4.896,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	37,6	35,6	(32,7)	(7,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,31%	5,63%	5,72%	3,23%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.